

Số: 57/2018/CV-AST
V/v: Giải trình biến động KQKD quý 4/2018
trên BCTC Hợp nhất

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018, Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý		Tỷ lệ %
		Quý 4/2018	Quý 4/2017	2018/2017
1	Doanh thu thuần	222.916.696.275	179.027.471.401	125%
2	Lợi nhuận sau thuế	42.202.145.764	37.876.723.919	111%

* *Giải trình biến động:* Doanh thu hợp nhất quý 4 năm 2018 tăng 25% và Lợi nhuận sau thuế tăng 11% so với quý 4 năm 2017 là do:

- Doanh thu quý 4 năm 2018 tăng trưởng hơn 25% so với cùng kỳ năm trước do: lượng khách đi lại bằng đường hàng không ngày càng tăng; một số quầy hàng tại các sân bay Cam Ranh, Đà Nẵng, Nội Bài được mở rộng từ quý 4 năm 2017 đã đi vào hoạt động ổn định; đồng thời Công ty sửa chữa, nâng cấp lại các cửa hàng cũ theo nhận diện thương hiệu mới nên mang lại doanh số bán hàng tốt hơn. Ngoài ra, Công ty đã tập trung nghiên cứu, khảo sát thị trường để đưa ra những phương án kinh doanh, những sản phẩm mới phù hợp với thị hiếu khách hàng.
- Quý 4 năm 2018, Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux - Taseco trở thành Công ty liên kết của Công ty. Do đó, Công ty đã ghi nhận 5,2 tỷ đồng lãi từ Công ty liên kết này vào thu nhập của Công ty trong quý 4 năm 2018.
- Ngoài ra, Công ty luôn kiểm soát và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, hoàn thiện quy trình, tiết kiệm chi phí trong hoạt động kinh doanh.



Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ANH QUỐC



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		198.001.260.028	267.245.776.378
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	111.664.568.310	177.776.713.412
111	1. Tiền		52.938.948.770	32.922.424.790
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.725.619.540	144.854.288.622
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.784.982.430	29.133.323.141
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	9.880.976.916	6.724.427.622
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	4.129.364.709	3.181.416.438
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	1.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.774.640.805	19.227.479.081
140	III. Hàng tồn kho	8	42.543.303.128	40.270.817.138
141	1. Hàng tồn kho		42.543.303.128	40.270.817.138
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		9.008.406.160	20.064.922.687
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.655.027.623	15.140.286.653
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.353.378.537	4.888.915.981
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	35.720.053
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		468.064.510.790	359.220.309.334
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		159.207.153.483	158.758.579.503
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	159.207.153.483	158.758.579.503
220	II. Tài sản cố định		141.677.300.232	134.368.961.053
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	133.102.338.701	125.925.021.910
222	Nguyên giá		186.295.595.784	156.145.277.658
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(53.193.257.083)	(30.220.255.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.574.961.531	8.443.939.143
228	Nguyên giá		9.182.566.588	8.806.816.588
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(607.605.057)	(362.877.445)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.010.557.556	30.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.010.557.556	30.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	150.581.445.220	57.206.875.250
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		144.281.445.220	55.906.875.250
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.300.000.000	1.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.588.054.299	8.855.893.528
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	13.588.054.299	8.855.893.528
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		666.065.770.818	626.466.085.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		111.127.698.190	157.149.971.179
310	I. Nợ ngắn hạn		111.127.698.190	136.120.071.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	47.795.298.048	43.343.575.437
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	6.331.070.477	12.072.215.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	14.652.448.805	8.672.954.446
314	4. Phải trả người lao động		29.984.512.271	27.629.244.501
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		934.813.964	1.829.932.191
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.345.226.364	2.826.684.093
320	7. Vay ngắn hạn	16	7.895.740.678	39.744.526.528
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.188.587.583	938.945
330	II. Nợ dài hạn		-	21.029.900.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	375.000.000
338	2. Vay dài hạn	16	-	20.654.900.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		554.938.072.628	469.316.114.533
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	554.938.072.628	469.316.114.533
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		360.000.000.000	360.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		360.000.000.000	360.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		189.097.448.120	105.249.026.027
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		28.784.617.056	200.485.490
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		160.312.831.064	105.048.540.537
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18	5.840.624.508	4.067.088.506
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		666.065.770.818	626.466.085.712

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	222.916.696.275	179.027.471.401	864.929.362.851	659.026.353.204
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-	(2.349.000)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	222.916.696.275	179.027.471.401	864.927.013.851	659.026.353.204
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(106.153.862.815)	(88.722.305.184)	(398.810.030.832)	(310.900.524.719)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.762.833.460	90.305.166.217	466.116.983.019	348.125.828.485
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	7.996.215.816	19.169.883.825	16.097.969.512	37.327.377.261
22	7. Chi phí tài chính	21	(697.126.025)	(1.226.658.382)	(4.811.020.566)	(6.282.004.438)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(311.675.643)	(976.716.949)	(2.644.140.988)	(5.845.444.988)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	12	(1.866.233.146)	(6.381.019.887)	(12.268.180.030)	(11.161.732.232)
25	9. Chi phí bán hàng	22	(48.827.623.474)	(37.904.463.960)	(178.964.521.183)	(126.655.124.610)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(22.483.278.347)	(19.560.624.133)	(84.302.481.112)	(63.722.057.878)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.884.788.284	44.402.283.680	201.868.749.640	177.632.286.588
31	12. Thu nhập khác		739.826.081	1.337.578.912	3.120.895.511	3.134.320.563
32	13. Chi phí khác		(143.225.466)	(161.178.299)	(1.238.234.369)	(250.349.773)
40	14. Lợi nhuận khác		596.600.615	1.176.400.613	1.882.661.142	2.883.970.790
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.481.388.899	45.578.684.293	203.751.410.782	180.516.257.378

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(9.279.243.135)	(7.701.960.374)	(40.500.734.727)	(32.377.383.218)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.202.145.764	37.876.723.919	163.250.676.055	148.138.874.160
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		41.878.895.727	37.378.181.790	160.929.023.053	147.350.096.179
62	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	18	323.250.037	498.542.129	2.321.653.002	788.777.981
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.163	954	4.462	5.444
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	1.163	954	4.462	5.444




Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		203.751.410.782	180.516.257.378
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	24.268.238.513	16.482.116.486
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(42.183.266)	36.522.472
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(940.565.229)	(26.422.506.018)
06	Chi phí lãi vay	21	2.644.140.988	5.845.444.988
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		229.681.041.788	176.457.835.306
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(4.165.509.143)	17.858.824.053
09	Tăng hàng tồn kho		(2.272.485.990)	(19.341.733.957)
10	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		1.086.864.317	(6.209.973.980)
11	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		5.753.098.259	(16.383.159.247)
12	Tiền lãi vay đã trả		(2.661.566.194)	(5.847.542.032)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(36.497.811.090)	(31.593.923.765)
15	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.565.798.900)	(2.185.027.043)
17				
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		187.357.833.047	112.755.299.335
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(35.706.814.029)	(54.965.597.017)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		72.727.272	1.227.272.726
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.000.000.000)	(96.300.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	98.641.713.251
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(100.642.750.000)	(60.353.902.436)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.786.337.430	18.705.987.127
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(128.490.499.327)	(93.044.526.349)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	204.020.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		100.226.978.169	154.564.022.440
34	Tiền trả nợ gốc vay		(152.730.664.019)	(161.606.982.665)
36	Cổ tức đã trả		(72.520.000.000)	(80.274.760.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(125.023.685.850)	116.702.279.775
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(66.156.352.130)	136.413.052.761
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		177.776.713.412	41.414.286.153
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44.207.028	(50.625.502)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	111.664.568.310	177.776.713.412

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 1.269 (31 tháng 12 năm 2017: 1.117).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Táo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn thuê vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ và dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được hạch toán như sau:

- ▶ Tài sản và nghĩa vụ nợ của hai đơn vị hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Lợi thế thương mại không được ghi nhận từ việc hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả của các đơn vị được hợp nhất từ ngày hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa phí hợp nhất kinh doanh đã trả và giá trị tài sản thuần của "công ty bị mua" được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu" trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong nhà ga và cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	9.044.578.851	4.081.509.397
Tiền gửi ngân hàng	43.595.091.923	28.420.352.070
Tiền đang chuyển	299.277.996	420.563.323
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>58.725.619.540</u>	<u>144.854.288.622</u>
TỔNG CỘNG	<u>111.664.568.310</u>	<u>177.776.713.412</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,3% tới 5,5%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu từ khách hàng	9.418.990.816	6.431.591.816
- Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	-	614.301.447
- Công ty TNHH nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	3.225.600.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.193.390.816	5.817.290.369
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<u>461.986.100</u>	<u>292.835.806</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.880.976.916</u>	<u>6.724.427.622</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trả trước cho người bán	4.129.364.709	3.181.416.438
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế AIC Việt Nam	1.780.867.350	-
- Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects	747.889.786	1.377.896.264
- Trả trước cho người bán khác	<u>1.600.607.573</u>	<u>1.803.520.174</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.129.364.709</u>	<u>3.181.416.438</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU VÉ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam (*) (Thuyết minh số 25)	1.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.000.000.000	-

(*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

<i>Số hợp đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
98/HĐVV-VINACS	1.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 01 tháng 4 năm 2019	5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	1.000.000.000			

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Lãi cho khoản vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	6.179.616.172	-	3.965.788.740	-
Tam ứng cho nhân viên	5.349.534.132	-	2.440.229.596	-
Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	6.616.582.175	-
Phải thu khác	8.245.490.501	-	6.204.878.570	-
TỔNG CỘNG	19.774.640.805	-	19.227.479.081	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	6.803.123.023	-	10.589.396.665	-
<i>Phải thu khác</i>	12.971.517.782	-	8.638.082.416	-
Dài hạn				
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	150.220.439.740	-	150.220.439.740	-
Phải thu khác	8.986.713.743	-	8.538.139.763	-
TỔNG CỘNG	159.207.153.483	-	158.758.579.503	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	155.249.265.379	-	155.649.265.379	-
<i>Phải thu khác</i>	3.957.888.104	-	3.109.314.124	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản góp vốn hợp tác đầu tư của Tập đoàn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long ("Taseco Group"), công ty mẹ của Tập đoàn, vào Dự án Hạ Long – Quảng Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 70/2016/HTĐT/TASECO – TASECO.NB ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng số 142/PL-HTĐT/TASECO – TASECO.NB ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn và Taseco Group cùng hợp tác đầu tư vào một dự án bất động sản do Taseco Group làm chủ đầu tư.

Trong kỳ, do dự án nêu trên đã thay đổi chủ đầu tư từ Taseco Group sang Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Taseco Land"), ngày 16 tháng 5 năm 2018, Tập đoàn và Taseco Group đã thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư trên theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHD/TASECO – TASECO.AIRS. Sau đó, ngày 17 tháng 5 năm 2018, Tập đoàn và Taseco Land đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS để tiếp tục hợp tác kinh doanh dự án bất động sản nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn đã góp vốn hợp tác đầu tư với số tiền là 150,22 tỷ VND vào dự án này.

Cũng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS Taseco Land sẽ phải trả Tập đoàn khoản lãi tính trên số dư vốn góp nếu dự án chậm khởi công. Trong năm, do Taseco Land đã chậm khởi công dự án nên Tập đoàn đã ghi nhận vào thu nhập khoản lãi với số tiền 6,18 tỷ VND (Thuyết minh số 19.2)

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	42.180.502.346	-	39.958.127.758	-
Công cụ, dụng cụ	362.800.782	-	214.521.610	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	98.167.770	-
TỔNG CỘNG	42.543.303.128	-	40.270.817.138	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.448.756.158	1.749.951.646
Chi phí sửa chữa	790.686.883	637.750.849
Chi phí bảo hiểm trả trước	531.798.604	556.435.328
Chi phí thuê mặt bằng	125.806.419	1.030.713.973
Tiền thuê căn hộ trả trước (Thuyết minh số 25)	-	10.193.370.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.757.979.559	972.064.857
TỔNG CỘNG	4.655.027.623	15.140.286.653
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	9.116.901.947	8.227.484.945
Chi phí sửa chữa	3.384.577.940	143.328.394
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.086.574.412	485.080.189
TỔNG CỘNG	13.588.054.299	8.855.893.528

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	85.873.075.808	23.836.964.504	45.415.650.125	1.019.587.221	156.145.277.658
Mua trong kỳ	-	5.312.911.809	2.250.234.544	1.019.220.000	8.582.366.353
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.652.266.451	-	-	-	23.652.266.451
Thanh lý, nhượng bán	(82.772.009)	(204.560.593)	-	-	(287.332.602)
Giảm khác	(1.796.982.076)	-	-	-	(1.796.982.076)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	107.645.588.174	28.945.315.720	47.665.884.669	2.038.807.221	186.295.595.784
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	865.862.814	338.473.874	-	-	1.204.356.688
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.733.114.530	8.344.648.100	9.796.023.217	346.469.901	30.220.255.748
Khấu hao trong kỳ	9.872.857.709	5.750.901.981	8.078.836.866	320.914.345	24.023.510.901
Thanh lý, nhượng bán	(7.293.459)	(110.221.461)	-	-	(117.514.920)
Giảm khác	(932.994.646)	-	-	-	(932.994.646)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	20.665.684.134	13.985.328.620	17.874.860.083	667.384.246	53.193.257.083
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	74.139.961.278	15.492.316.404	35.619.626.908	673.117.320	125.925.021.910
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	86.979.904.040	14.959.987.100	29.791.024.586	1.371.422.975	133.102.338.701
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	-	-	5.140.623.437	-	5.140.623.437

(*) Một số tài sản đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.866.329.588	872.895.000	67.592.000	8.806.816.588
Mua mới trong kỳ	-	375.750.000	-	375.750.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.866.329.588	1.248.645.000	67.592.000	9.182.566.588
<i>Trong đó</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	90.000.000	-	90.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	329.081.437	33.796.008	362.877.445
Khấu hao trong kỳ	-	227.829.608	16.898.004	244.727.612
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	556.911.045	50.694.012	607.605.057
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.866.329.588	543.813.563	33.795.992	8.443.939.143
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.866.329.588	691.733.955	16.897.988	8.574.961.531
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (*)</i>	2.375.036.329	-	-	2.375.036.329

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	144.281.445.220	55.906.875.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	6.300.000.000	1.300.000.000
TỔNG CỘNG	150.581.445.220	57.206.875.250

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm với mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, bao gồm 130 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1,2%/năm và 500 trái phiếu đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Ngân hàng, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

() Đầu tư vào công ty liên kết:**

	Tỷ lệ sở hữu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%
Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco	49%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty VinaCS	Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	49.128.334.282	-	49.128.334.282
- Tăng giá trị đầu tư (***)	20.000.000.000	37.207.822.336	57.207.822.336
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	69.128.334.282	37.207.822.336	106.336.156.618
Lợi thế thương mại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.871.665.718	-	10.871.665.718
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.871.665.718	43.434.927.664	54.306.593.382
Phản lãi/(lỗ) lũy kể sau khi mua công ty liên kết:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(4.093.124.750)	-	(4.093.124.750)
- Phản lãi/(lỗ) từ công ty liên kết trong kỳ	(17.527.514.580)	5.259.334.550	(12.268.180.030)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(21.620.639.330)	5.259.334.550	(16.361.304.780)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	55.906.875.250	-	55.906.875.250
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	58.379.360.670	85.902.084.550	144.281.445.220

(***) Ngày 27 tháng 9 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty ra nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐQT-AST phê duyệt việc góp tăng vốn vào Công ty VinaCS. Theo đó, giá trị góp vốn tăng thêm là 20 tỷ VND, giá trị sau khi góp là 80 tỷ VND chiếm 26,67% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số tiền Tập đoàn đã góp vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam là 80 tỷ VND.

Theo Nghị quyết số 04A/2018/NQ-HĐQT-AST ngày 27 tháng 09 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc mua lại phần vốn góp Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco từ Taseco Group. Theo đó, số vốn nhận chuyển nhượng (tính theo mệnh giá) là 17.909.500.000 VND, chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco và tổng giá phí chuyển nhượng là 80.592.750.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Cá sấu Hoa Cà	3.562.117.216	3.562.117.216	4.480.740.882	4.480.740.882
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Châu Thông Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	4.886.776.065	4.886.776.065	4.310.713.003	4.310.713.003
Phải trả người bán khác	29.389.893.220	29.389.893.220	27.727.736.322	27.727.736.322
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	7.148.143.974	7.148.143.974	4.983.750.340	4.983.750.340
TỔNG CỘNG	47.795.298.048	47.795.298.048	43.343.575.437	43.343.575.437

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty TNHH MTV Sun Đà Nẵng Travel International	1.011.763.445	1.651.650.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	1.000.102.487	3.084.136.627
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	1.592.712.043	-
Người mua khác	2.726.492.502	7.336.428.411
TỔNG CỘNG	6.331.070.477	12.072.215.038

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.098.451.581	24.476.347.847	(22.709.423.425)	2.865.376.003
Thuế tiêu thụ đặc biệt	125.792.260	2.198.205.325	(2.132.832.592)	191.164.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.162.902.980	40.540.757.215	(36.497.811.090)	11.205.849.105
Thuế thu nhập cá nhân	283.441.899	3.641.244.570	(3.538.679.325)	386.007.144
Các loại thuế khác	2.365.726	456.252.791	(454.566.957)	4.051.560
TỔNG CỘNG	8.672.954.446	71.312.807.748	(65.333.313.389)	14.652.448.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	753.432.482	970.096.571
Nhận ký quỹ, ký cược	383.000.000	323.000.000
Phải trả khác	1.208.793.882	1.533.587.522
TỔNG CỘNG	<u>2.345.226.364</u>	<u>2.826.684.093</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

16. VAY

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	29.370.526.528	29.370.526.528	100.226.978.169	(121.701.764.019)	7.895.740.678	7.895.740.678	
Vay dài hạn đến hạn trả	10.374.000.000	10.374.000.000	-	(10.374.000.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	39.744.526.528	39.744.526.528	100.226.978.169	(132.075.764.019)	7.895.740.678	7.895.740.678	
Vay dài hạn							
Vay ngắn hạn	20.654.900.000	20.654.900.000	4.440.000.000	(25.094.900.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	20.654.900.000	20.654.900.000	4.440.000.000	(25.094.900.000)	-	-	

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
		(VND)			
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3219.18.002.3600057.TD	7.895.740.678	Gốc và lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 04 năm 2019.	5,7%	Tin chấp
TỔNG CỘNG		7.895.740.678			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của công ty mẹ				Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	160.480.000.000	41.438.712.534	(176.164.539)	201.742.547.995	
- Tăng vốn	199.520.000.000	-	4.500.000.000	204.020.000.000	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	147.350.096.179	788.777.981	148.138.874.160	
- Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	5.573.415	(1.005.128.543)	(999.555.128)	
- Cổ tức công bố	-	(80.240.000.000)	(34.560.000)	(80.274.560.000)	
- Chia lợi nhuận	-	(1.948.129.058)	-	(1.948.129.058)	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(577.227.043)	-	(577.227.043)	
- Giám khác	-	(780.000.000)	(5.836.393)	(785.836.393)	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	360.000.000.000	105.249.026.027	4.067.088.506	469.316.114.533	
Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	360.000.000.000	105.249.026.027	4.067.088.506	469.316.114.533	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	160.929.023.053	2.321.653.002	163.250.676.055	
- Cổ tức công bố (*)	-	(72.000.000.000)	-	(72.000.000.000)	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(4.420.502.885)	-	(4.420.502.885)	
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(527.000.000)	(527.000.000)	
- Chia lợi nhuận (**)	-	(280.308.989)	-	(280.308.989)	
- Giám khác	-	(379.789.086)	(21.117.000)	(400.906.086)	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	360.000.000.000	189.097.448.120	5.840.624.508	554.938.072.628	

(*) Theo Nghị quyết số 01/2018/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức lần 2 cho năm 2017 bằng tiền với tổng số tiền là 72 tỷ VND và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bằng 3% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 4,42 tỷ VND.

(**) Đây là khoản lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	231.000.000.000	231.000.000.000	-	216.000.000.000	216.000.000.000	-
Cổ đông khác	129.000.000.000	129.000.000.000	-	144.000.000.000	144.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	360.000.000.000	360.000.000.000	-	360.000.000.000	360.000.000.000	-

Đơn vị tính: VND

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	360.000.000.000	360.000.000.000
Số đầu kỳ	360.000.000.000	160.480.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	199.520.000.000
Số cuối kỳ	360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ tức đã trả	72.000.000.000	80.240.000.000

17.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2016: 2.500 VND/cổ phiếu	-	40.120.000.000
Tạm ứng cổ tức cho năm 2017: 2.500 VND/cổ phiếu	-	40.120.000.000
Cổ tức còn lại cho năm 2017: 2.000 VND/cổ phiếu	72.000.000.000	-

17.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đang kỳ phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

18. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	3.535.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	141.563.619	2.717.662	2.722.903.227	2.867.184.508
Cổ tức đã chia lũy kế	(71.560.000)	-	(490.000.000)	(561.560.000)
	90.003.619	17.717.662	5.732.903.227	5.840.624.508
Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Phần lợi nhuận cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	69.744.179	17.426.498	2.234.482.325	2.321.653.002
	69.744.179	17.426.498	2.234.482.325	2.321.653.002

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017
Tổng doanh thu	222.916.696.275	179.027.471.401	864.929.362.851	659.026.353.204
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng	128.984.032.234	103.747.649.221	493.908.614.276	348.135.601.890
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.976.201.921	75.279.822.180	357.064.286.455	310.890.751.314
Doanh thu kinh doanh bất động sản	13.956.462.120	-	13.956.462.120	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	(2.349.000)	-
Doanh thu thuần	222.916.696.275	179.027.471.401	864.927.013.851	659.026.353.204
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	128.984.032.234	103.747.649.221	493.906.265.276	348.135.601.890
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	79.976.201.921	75.279.822.180	357.064.286.455	310.890.751.314
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	13.956.462.120	-	13.956.462.120	-
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu với các bên liên quan	5.466.923.263	1.109.766.219	9.432.071.791	4.643.085.469
Doanh thu với các bên khác	217.449.773.012	177.917.705.182	855.494.942.060	654.383.267.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.414.533.796	1.164.984.372	7.972.211.649	2.822.360.210
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	6.179.616.172	3.965.788.740	6.179.616.172	3.965.788.740
Lãi chênh lệch tỷ giá	399.073.290	353.921.056	1.941.946.772	968.020.829
Lợi nhuận được chia	-	6.616.582.175	-	22.500.209.092
Lãi do giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty liên kết	-	7.068.607.482	-	7.068.607.482
Doanh thu tài chính khác	2.992.558	-	4.194.919	2.390.908
TỔNG CỘNG	7.996.215.816	19.169.883.825	16.097.969.512	37.327.377.261

(*) Đây là khoản lãi tính trên số dư vốn góp do Taseco Land chậm khởi công dự án hợp tác đầu tư theo hợp đồng số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS.

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017
Giá vốn của hàng hóa	49.094.014.599	43.452.689.943	191.104.916.955	146.129.751.607
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	46.686.113.369	45.269.615.241	197.331.379.030	164.770.773.112
Giá vốn kinh doanh bất động sản	10.373.734.847	-	10.373.734.847	-
TỔNG CỘNG	106.153.862.815	88.722.305.184	398.810.030.832	310.900.524.719

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017
Chi phí lãi vay	311.675.643	976.716.949	2.644.140.988	5.845.444.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá	385.450.382	249.941.433	2.166.879.578	436.559.450
TỔNG CỘNG	697.126.025	1.226.658.382	4.811.020.566	6.282.004.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	21.170.563.172	16.672.327.262	72.201.689.261	54.187.699.765
Chi phí thuê kho, mặt bằng	15.949.923.748	10.761.801.007	61.237.925.195	36.987.567.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.544.184.984	6.712.851.470	26.541.125.752	22.809.506.060
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.467.561.319	1.629.524.164	9.018.687.388	6.346.173.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.134.206.982	1.741.327.746	7.945.310.690	4.662.627.243
Chi phí khác	561.183.269	386.632.311	2.019.782.897	1.661.550.272
TỔNG CỘNG	48.827.623.474	37.904.463.960	178.964.521.183	126.655.124.610
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	12.045.688.908	11.091.905.134	48.445.807.509	36.110.112.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.789.415.905	6.887.449.615	24.770.119.360	18.484.966.503
Chi phí thuê kho, mặt bằng	1.055.388.278	832.650.579	3.657.493.903	2.718.136.027
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.635.255	162.164.358	2.744.329.607	1.653.885.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	637.933.162	504.751.096	2.326.534.149	1.634.997.020
Chi phí khác	766.216.839	81.703.351	2.358.196.584	3.119.960.329
TỔNG CỘNG	22.483.278.347	19.560.624.133	84.302.481.112	63.722.057.878

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	71.636.441.362	54.530.312.537	265.332.386.829	195.473.071.793
Chi phí nhân công	43.312.974.933	40.476.477.398	163.136.585.554	130.409.438.659
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.433.514.866	5.108.007.780	24.268.238.513	16.482.116.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.997.191.665	33.392.525.229	118.748.803.168	106.264.744.015
Chi phí thuê mặt bằng	23.672.707.876	12.143.040.721	85.607.279.324	48.572.162.884
Chi phí khác	1.411.933.934	537.029.612	4.983.739.739	4.076.173.370
TỔNG CỘNG	177.464.764.636	146.187.393.277	662.077.033.127	501.277.707.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.500.734.727
TỔNG CỘNG	40.500.734.727
	32.377.383.218

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	203.751.410.782
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	40.750.282.156
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>	
Lỗ từ công ty liên kết	2.453.636.006
Chi phí không được khấu trừ thuế	113.010.591
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.809.050.078)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(4.713.957)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(2.429.991)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-
Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh hợp nhất	-
Thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ năm trước chuyển sang	-
Thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ thuần chưa ghi nhận	-
	19.341.571
Chi phí thuế TNDN	40.500.734.727
	32.377.383.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Trong năm, Tập đoàn đã bù trừ hết khoản lỗ tính thuế từ các năm trước chuyển sang với lợi nhuận phát sinh trong năm. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Năm phát sinh (*)</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
2015	2020	4.668.101.661	4.668.101.661	-	-
2016	2021	9.165.619.198	9.165.619.198	-	-
2017	2022	211.529.533	211.529.533	-	-
TỔNG CỘNG		14.045.250.392	14.045.250.392	-	-

(*) Lỗ tính thuế ước tính của công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND			
			Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	43.200.000.000	80.225.000.000		
		Thu hồi khoản góp vốn hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-		
		Chi phí thuê căn hộ	40.852.857.500	36.893.030.000		
		Thanh toán tiền thuê căn hộ	32.181.948.734	21.500.000.000		
		Thu lãi hợp tác đầu tư	6.616.582.175	-		
		Chi phí thuê mặt bằng	2.683.307.071	3.150.072.451		
		Doanh thu, thu nhập từ hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	240.000.000	1.440.000.000		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.104.400.753	1.822.558.180		
		Phi nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco	80.592.750.000	-		
		Taseco Land	Công ty trong cùng Tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
				Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư	6.179.616.172	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.102.850.453			69.850.002		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	6.251.124.621	3.578.132.812		
		Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo	600.000.000	1.117.960.000		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	274.339.086	87.040.000		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.049.593.408	-		
Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco	Công ty liên kết	Chi phí thuê mặt bằng	32.845.099.853	15.590.045.799		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	891.222.625	543.170.911		
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	60.000.000.000	20.000.000.000		
		Thu hồi khoản cho vay	59.000.000.000	20.000.000.000		
		Lãi cho vay phải thu	650.356.166	369.991.438		
		Góp vốn	20.000.000.000	-		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.544.193	49.720.544		
Các bên liên quan khác	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	677.121.273	630.745.832		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về cho vay và hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	265.890.000	1.375.800
Taseco Group	Công ty mẹ	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	15.246.100	277.225.000
Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	14.080.000	9.601.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	166.770.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	4.634.006
			461.986.100	292.835.806
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.000.000.000	-
			1.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư	-	3.965.788.740
		Lãi phải thu hợp tác đầu tư tại Đà Nẵng	-	6.616.582.175
		Chi hộ	-	6.525.750
		Phải thu khác	-	500.000
Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư	6.179.616.172	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay phải thu	623.506.851	-
			6.803.123.023	10.589.396.665
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
		Đặt cọc thuê mặt bằng	650.928.969	650.928.969
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	717.960.000	1.117.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
			155.249.265.379	155.649.265.379
Chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh số 9)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê căn hộ trả trước	-	10.193.370.000
			-	10.193.370.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	3.146.858.245	2.519.983.870
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	1.329.900	1.058.200
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy và nhượng quyền	3.997.425.829	2.462.708.270
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.530.000	-
			7.148.143.974	4.983.750.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Lương và thưởng	1.980.000.000	1.271.780.000
Thu nhập khác	105.420.000	108.120.000
TỔNG CỘNG	2.085.420.000	1.379.900.000

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	160.929.023.053	147.350.096.179
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.420.502.885)
Phải trả về hợp tác kinh doanh	(280.308.989)	(1.948.129.058)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	160.648.714.064	140.981.464.236
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.000.000	25.895.693
Ảnh hưởng suy giảm		
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	36.000.000	25.895.693
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.462	5.444
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.462	5.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 của Công ty và khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ này. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính 12 tháng năm 2018 đã được điều chỉnh cho khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP với thời hạn đến ngày 12 tháng 4 năm 2023;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 3 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 11 tháng 1 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 10 tháng 4 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 15 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn Á La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT (tiếp)

Thuê hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	118.822.970.424	67.619.292.963
Trên 1 – 5 năm	97.138.153.576	144.595.970.700
TỔNG CỘNG	215.961.124.000	212.215.263.663

Cam kết về góp vốn hợp tác đầu tư

Tổng giá trị cam kết còn phải thực hiện về việc góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 97.779.560.260 VND.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 01 năm 2019